Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4017.00.90

Mã HS	4017.00.90
Mô tả hàng hóa	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:16:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40170090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6596
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6596
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6596
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6403
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6358
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6358
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6358
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6358
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6358
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6358
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6408
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6408
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6408
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6408
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6408
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6406
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6406
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6406
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6406
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6406
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6406
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6410
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6364
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6366
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6366
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6366
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6366
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6366
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6366
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6386
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6386
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6386
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6386
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6386
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6386
VCFTA	2022	2022	2	VC!D6439
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6439
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6439
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6439
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6439
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D6421
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E6421
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F6421
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6421
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6421
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6421
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6429
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6429
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6429
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6429
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6429
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6429
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D6422
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E6422
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F6422
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6422
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6422
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6422
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D6424
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E6424
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F6424
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6424
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6424
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6388
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6388
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6388
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6388
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6388
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6388
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6388
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6421
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6421
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6421
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6421
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6421
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6421
RCEP B	2022	2022	0	B!D6421
RCEP B	2023	2023	0	B!E6421
RCEP B	2024	2024	0	B!F6421
RCEP B	2025	2025	0	B!G6421
RCEP B	2026	2026	0	B!H6421
RCEP B	2027	2027	0	B!I6421
RCEP C	2022	2022	0	C!D6421
RCEP C	2023	2023	0	C!E6421
RCEP C	2024	2024	0	C!F6421
RCEP C	2025	2025	0	C!G6421
RCEP C	2026	2026	0	C!H6421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6421
RCEP D	2022	2022	0	D!D6421
RCEP D	2023	2023	0	D!E6421
RCEP D	2024	2024	0	D!F6421
RCEP D	2025	2025	0	D!G6421
RCEP D	2026	2026	0	D!H6421
RCEP D	2027	2027	0	D!I6421
RCEP E	2022	2022	0	E!D6424
RCEP E	2023	2023	0	E!E6424
RCEP E	2024	2024	0	E!F6424
RCEP E	2025	2025	0	E!G6424
RCEP E	2026	2026	0	E!H6424
RCEP E	2027	2027	0	E!I6424
RCEP F	2022	2022	0	F!D6421
RCEP F	2023	2023	0	F!E6421
RCEP F	2024	2024	0	F!F6421
RCEP F	2025	2025	0	F!G6421
RCEP F	2026	2026	0	F!H6421
RCEP F	2027	2027	0	F!I6421
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F5936
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G5936
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H5936
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I5936

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4017.00 có 3 dòng thuế; dòng 4017.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4017.00.10 Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường; 4017.00.20 Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4017.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4017.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6596), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.